

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 48/2022/DS-PT

Ngày: 25/3/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phước Hưng

Ông Đào Chí Keo

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Yến Phương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Phước Thành - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 3 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2021/TLPT-DS ngày 26 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Ch., tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2021/QĐPT-DS ngày 23 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thành C., sinh năm 1964; nơi cư trú: Số 22 đường Tôn Đức Thắng, phường B., thành phố X., tỉnh An Giang (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thành C.: Ông Lê Văn Ph., sinh năm 1954; nơi cư trú: Số 32 đường Trần Nhật Duật, phường L., thành phố X., tỉnh An Giang theo Văn bản ủy quyền ngày 04/12/2018 (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trương Thanh H., sinh năm 1966 và bà Lý Thị Kiều Tr., sinh năm 1971; cùng cư trú: Số 431, tổ 17, khóm H2., phường S., thị xã Ch., tỉnh An Giang (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Thanh H. và bà Lý Thị Kiều Tr.: Ông Nguyễn Văn M., sinh năm 1959; nơi cư trú: Số 27 đường Trần Phú, tổ 2, khóm Th., phường H1., thị xã Ch., tỉnh An Giang theo Văn bản ủy quyền ngày 22/02/2022 (Có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Thành D., sinh năm 1995; nơi cư trú: Số 22 đường Tôn Đức Thắng, phường B., thành phố X., tỉnh An Giang (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thành D.: Ông Lê Văn Ph., sinh năm 1954; nơi cư trú: Số 32 đường Trần Nhật Duật, phường L., thành phố X., tỉnh An Giang theo Văn bản ủy quyền ngày 04/12/2018 (Có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Thành C..

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Thành C. do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông C. là người nuôi cá, từ chỗ quen biết nên ông C. có bán thức ăn nuôi cá cho ông Trương Thanh H., bà Lý Thị Kiều Tr. nhiều năm. Việc mua bán thỏa thuận bằng lời nói, giá cả theo từng thời điểm bán, khi giao hàng có vào sổ theo dõi, phương thức thanh toán khi nào ông H., bà Tr. bán cá thì sẽ trả toàn bộ tiền mua thức ăn theo từng đợt nuôi cá. Đến ngày 19/11/2015 hai bên đối chiếu công nợ, ông H., bà Tr. còn nợ ông C. số tiền 12.489.660.000 đồng. Sau đó, ngày 05/5/2016 ông H., bà Tr. có chuyển trả được 5.818.000.000 đồng và lập bảng đối chiếu công nợ ngày 05/5/2016 ông H., bà Tr. còn nợ ông C. số tiền 6.671.660.000 đồng. Do cá bán bị thua lỗ nên đến đầu năm 2017, ông H., bà Tr. thỏa thuận với ông C. chuyển nhượng đất ao nuôi cá và tài sản gắn liền với đất cho con ông C. là anh Nguyễn Thành D. để trừ một phần nợ.

Ngày 27/3/2017 ông H., bà Tr. xác lập 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng 05 khu đất với giá chuyển nhượng 1.112.200.000 đồng gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH18203501 do UBND thị xã Ch. cấp ngày 21/03/2014 thửa số 105, tờ bản đồ số 29, diện tích 232,5 m²

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH18203501 do UBND thị xã Ch. cấp ngày 21/03/2014 thửa số 105, tờ bản đồ số 29, diện tích 232,5 m²

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH18203107 do UBND thị xã Ch. cấp ngày 21/03/2014 thửa số 94, tờ bản đồ số 29, diện tích 81,2 m²

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH18203058 do UBND thị xã Ch. cấp ngày 21/03/2014 thửa số 991, tờ bản đồ số 02, diện tích 18.390 m²

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H3108hD do UBND thị xã Ch. cấp ngày 13/08/2007 thửa số 09, tờ bản đồ số 34, diện tích 2113,80 m²

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thứ hai gồm 02 khu đất và tài sản gắn liền với đất giá chuyển nhượng 200.000.000 đồng.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH18204220 do UBND thị xã Ch. cấp ngày 21/03/2014 thửa số 53, tờ bản đồ số 34, diện tích 268,7 m².

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH18203115 do UBND thị xã Ch. cấp ngày 21/03/2014 thửa số 50, 51 tờ bản đồ số 34, diện tích 654,1 m².

- Tài sản gắn liền với đất: Nhà kho, loại nhà 03, diện tích xây dựng 248,2; Kết cấu: khung thép, nền láng xi măng, vách tole, mái tole, số tầng 01, gắn liền với diện tích đất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH18203115.

Việc chuyển nhượng đất đã thực hiện xong, anh D. đã đứng tên quyền sử dụng đối với các diện tích đất và tài sản gắn liền với đất, ông C. xác định không tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Mặc dù giá cả ghi trong 02 hợp đồng chuyển nhượng tổng cộng là 1.312.200.000 đồng theo khung giá đất Nhà nước quy định, nhưng theo đề nghị của ông H., bà Tr. nên ông C. có giảm nợ cho ông H., bà Tr. thêm số tiền là 2.187.800.000 đồng; tổng cộng là 3.500.000.000 đồng. Do vậy, ông C. yêu cầu ông H., bà Tr. phải trả số tiền còn nợ tiền mua thức ăn cho cá 3.171.660.000 đồng và lãi suất theo quy định của Nhà nước kể từ ngày 27/3/2017 cho đến nay.

Bị đơn ông Trương Thanh H. và bà Lý Thị Kiều Tr. do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vợ chồng ông H., bà Tr. có mua thức ăn nuôi cá của ông C. nhiều lần với tổng số là tiền 12.489.660.000 đồng. Đến ngày 05/5/2016, ông H., bà Tr. có chuyển trả cho ông C. 5.818.000.000 đồng, còn nợ lại 6.671.660.000 đồng và có ký vào bảng đối chiếu công nợ lập ngày 05/5/2016. Do nuôi cá bị thua lỗ nên ông H., bà Tr. có thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ khu đất nuôi cá và tài sản gắn liền với đất cho anh D. là con ông C. đứng tên quyền sử dụng đất và đã thực hiện xong, xác định là không tranh chấp. Mặc dù giá chuyển nhượng ghi trên 02 hợp đồng chuyển nhượng là 1.312.200.000 đồng theo khung giá đất Nhà nước quy định nhưng việc chuyển nhượng là để trừ hết số tiền còn nợ 6.671.660.000 đồng; chính vì thế nên ông H., bà Tr. không thu hồi bảng đối chiếu công nợ lập ngày 05/5/2016. Việc ông C. cho rằng có giảm nợ cho ông H., bà Tr. số tiền 2.187.800.000 đồng là không đúng; ông C. không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cho việc thỏa thuận này. Bảng đối chiếu công nợ lập ngày 05/5/2016 được xác lập đối với hợp đồng mua bán thức ăn nuôi cá giữa ông H., bà Tr. với ông C., ông C. không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh ông H., bà Tr. còn nợ số tiền 3.171.660.000 đồng, do đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C..

Trong quá trình giải quyết, ông H., bà Tr. có làm đơn phản tố yêu cầu Tòa án tuyên hủy bảng đối chiếu công nợ lập ngày 05/5/2016 giữa ông H., bà Tr. với ông C.. Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông H., bà Tr. đã rút yêu cầu phản tố này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành D. do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H., bà Tr. trả cho ông C. số tiền mua thức ăn còn nợ là 3.171.660.000 đồng.

Quá trình tiến hành tố tụng, theo yêu cầu của các đương sự Tòa án đã thực hiện định giá và thu thập chứng cứ từ các cơ quan chuyên môn, cụ thể như sau:

- Biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản thị xã Ch. ngày 29/8/2019: Tổng cộng giá trị đất và tài sản trên đất là 2.920.136.340 đồng (gồm: Diện tích đất 2.088.315.000 đồng + Tài sản trên đất: 831.821.340 đồng).

- Biên bản định giá tài sản theo giá trị thực tế (tại thời điểm tháng 3 năm 2017) của Hội đồng định giá tài sản thị xã Ch. ngày 07/5/2020: Tổng cộng giá trị đất và tài sản trên đất là 5.333.333.000 đồng.

- Công văn số 19/TĐG-SIVC-AG-2020 ngày 17/9/2020 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá miền Nam tại An Giang (Chi nhánh SIVC An Giang) có ý kiến: Về thông tin thị trường, Chi nhánh SIVC An Giang chỉ thu thập được thông tin giao dịch mua bán trên thị trường tại thời điểm hiện tại là năm 2020, theo nội dung Công văn yêu cầu thẩm định giá thời điểm quá khứ là năm 2017 thì Chi nhánh SIVC An Giang không có đầy đủ thông tin giao dịch mua bán trên thị trường. Từ cơ sở thông tin trên, Chi nhánh SIVC An Giang nhận thấy không đầy đủ thông tin để thực hiện thẩm định giá trị thị trường tài sản thẩm định giá của ông Nguyễn Thành C. theo thời điểm năm 2017.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Ch. tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành C. yêu cầu bị đơn ông Trương Thanh H., bà Lý Thị Kiều Tr. trả số tiền còn nợ mua thức ăn nuôi cá là 3.171.660.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất từ ngày 27/3/2017 đến nay.

- Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trương Thanh H., bà Lý Thị Kiều Tr. yêu cầu hủy bằng đối chiếu công nợ lập ngày 05/5/2016 giữa ông Trương Thanh H., bà Lý Thị Kiều Tr. với ông Nguyễn Thành C..

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử, ngày 05/02/2021 ông Nguyễn Thành C. có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông Trương Thanh H. và bà Lý Thị Kiều Tr. phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thành C. số tiền nợ là 3.171.660.000 đồng và lãi suất chậm trả kể từ ngày 27/3/2017 cho khi xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thành C. trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông

Trương Thanh H. và bà Lý Thị Kiều Tr. phải có trách nhiệm trả cho ông C. số tiền nợ là 3.171.660.000 đồng và rút lại yêu cầu tính lãi đối với số tiền 3.171.660.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Trương Thanh H., bà Lý Thị Kiều Tr. trình bày: Vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở cấp sơ thẩm, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông C..

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành D. trình bày: Vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Ông Nguyễn Thành C. và ông Trương Thanh H., bà Lý Thị Kiều Tr. có thỏa thuận việc mua bán thức ăn nuôi cá. Trong vụ án này có 03 chứng cứ quan trọng sau:

+ Thứ nhất là Biên bản đối chiếu công nợ ngày 05/5/2016 với số tiền ông H., bà Tr. còn nợ ông C. là 6.671.660.000 đồng.

+ Thứ hai là 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã được các bên ký kết để trừ nợ với giá chuyển nhượng ghi trên 02 hợp đồng chuyển nhượng là 1.312.200.000 đồng theo khung giá đất Nhà nước quy định. Sau khi ký 02 hợp đồng chuyển nhượng này thì các bên không lập bảng đối chiếu công nợ tiếp theo, ông C. không cung cấp được các chứng từ đối chiếu công nợ còn lại.

+ Thứ ba là các biên bản định giá của Hội đồng định giá tài sản thị xã Ch.. Nếu không có biên bản định giá đối với các tài sản trong 02 hợp đồng chuyển nhượng thì khác, nhưng trong vụ án này các bên đã có yêu cầu thực hiện thẩm định giá tức là Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thu thập chứng cứ để làm rõ vụ án, để xác định giá trị đất thực tế đã chuyển nhượng. Mặc dù Biên bản định giá ngày 07/5/2020 chưa đảm bảo tính khách quan chính xác, tại phiên tòa phúc thẩm các bên không yêu cầu định giá lại nhưng trên thực tế giá trị các tài sản này vào thời điểm năm 2017 vẫn có giá trị thực tế lớn hơn nhiều so với giá trị ghi trên 02 hợp đồng chuyển nhượng. Vì vậy, việc chuyển nhượng, giao các tài sản trên để trừ một phần nợ theo giá trị hợp đồng đã ký là không có cơ sở nên không có cơ sở xem xét chấp nhận khởi kiện và kháng cáo của ông Nguyễn Thành C..

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành C., giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 03/02/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Ch..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Thành C. kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Tại phiên tòa sơ thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Thanh H. và bà Lý Thị Kiều Tr. rút yêu cầu hủy bảng đối chiếu công nợ lập ngày 05/5/2016 giữa ông Trương Thanh H., bà Lý Thị Kiều Tr. với ông Nguyễn Thành C.. Xét đây là sự tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là phù hợp và các đương sự không có kháng cáo nên đã có hiệu lực pháp luật.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Lê Văn Ph. là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thành C. rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu tính lãi đối với số tiền 3.171.660.000 đồng. Xét đây là sự tự nguyện, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút yêu cầu này và không đề cập xem xét.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về số tiền nợ: Vợ chồng ông H., bà Tr. có mua thức ăn nuôi cá của ông C. và theo bảng đối chiếu công nợ lập ngày 05/5/2016 có chữ ký của ông H., bà Tr. thì ông H., bà Tr. còn nợ lại ông C. số tiền là 6.671.660.000 đồng. Đây là sự thật được các bên thừa nhận nên không phải chứng minh.

[2.2] Về 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 27/3/2017 giữa ông Trương Thanh H., bà Lý Thị Kiều Tr. với anh Nguyễn Thành D. (là con của ông C.): Đã thực hiện xong, các bên không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét.

[2.3] Khi nộp đơn khởi kiện, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông C. đã cung cấp cho Tòa án Bảng đối chiếu công nợ lập ngày 05/5/2016 có chữ ký của ông H., bà Tr. với số tiền nợ là 6.671.660.000 đồng và 02 hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất ngày 27/3/2017 có công chứng chứng thực của UBND xã V., thị xã Ch. với giá chuyển nhượng là 1.312.200.000 đồng. Đây là chứng cứ có thật và được các bên thừa nhận nên không phải chứng minh (Theo điều 92 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015).

Như vậy, theo bảng đối chiếu công nợ thì ông H., bà Tr. còn nợ ông C. số tiền 6.671.660.000 đồng; sau đó ông H., bà Tr. ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với giá trị hợp đồng là 1.312.200.000 đồng để cân trừ nợ thì mặc nhiên hiểu rằng ông H., bà Tr. chỉ mới trả cho ông C. số tiền 1.312.200.000 đồng.

Cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả Biên bản định giá tài sản theo giá trị thực tế (tại thời điểm tháng 3 năm 2017) của Hội đồng định giá tài sản thị xã Ch. ngày 07/5/2020 với giá trị 5.333.333.000 đồng để xác định giá chuyển nhượng tài sản

theo hợp đồng giữa ông H., bà Tr. với anh D. là 5.333.333.000 đồng tương đương với số tiền ông H., bà Tr. còn nợ ông C. (6.671.660.000 đồng) mà cần trừ ngang là chưa phù hợp vì hợp đồng chuyển nhượng (mua bán) ngày 27/3/2017 giữa các đương sự là giao dịch dân sự thể hiện ý chí, sự tự nguyện và sự thỏa thuận của các bên.

Tại khoản 2 Điều 91 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định “*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*”, như vậy nghĩa vụ chứng minh không chỉ là của nguyên đơn mà còn là của các đương sự khác. Ông H., bà Tr. cho rằng khi các bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất đã thỏa thuận miệng bàn giao toàn bộ tài sản để cần trừ toàn bộ số tiền còn nợ nhưng ông H., bà Tr. không cung cấp được chứng cứ chứng minh và lời trình bày này cũng không được ông C. thừa nhận. Tuy nhiên, do ông C. thừa nhận có giảm nợ cho ông H. bà Tr. thêm số tiền 2.187.800.000 đồng, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và là tình tiết có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử công nhận.

Như vậy, từ các căn cứ trên xác định ông H., bà Tr. còn nợ lại ông C. số tiền 3.171.660.000 đồng. Do đó, ông C. khởi kiện yêu cầu ông H., bà Tr. có trách nhiệm liên đới trả cho ông C. số tiền 3.171.660.000 đồng là có cơ sở.

[2.4] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành C.; sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C..

[3] Về chi phí tố tụng:

Ông C. đã nộp tạm ứng chi phí định giá là 700.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông C. được chấp nhận nên ông H., bà Tr. phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền 700.000 đồng (Bảy trăm ngàn đồng) chi phí định giá cho ông C..

Ông H., bà Tr. đã nộp tạm ứng chi phí định giá là 400.000 đồng và ông H., bà Tr. tự nguyện chịu nên được Hội đồng xét xử ghi nhận và khấu trừ vào số tiền bị đơn tạm ứng (đã nộp xong).

[4] Về án phí:

[4.1] Dân sự sơ thẩm:

- Ông C. được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Ông H., bà Tr. bị buộc phải trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $3.171.660.000 \text{ đồng} \times 5\% = 95.433.200 \text{ đồng}$.

- Ông H., bà Tr. rút lại yêu cầu phản tố nên được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

[4.2] Dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông C. không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành C.. Sửa toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2021/DS-ST ngày 03/2/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Ch., tỉnh An Giang.

Áp dụng Điều 430, Điều 440, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành C.. Buộc ông Trương Thanh H. và bà Lý Thị Kiều Tr. có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Thành C. số tiền 3.171.660.000 đồng (Ba tỷ một trăm bảy mươi một triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng).

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Trương Thanh H., bà Lý Thị Kiều Tr. yêu cầu hủy bằng đối chiếu công nợ lập ngày 05/5/2016 giữa ông Trương Thanh H., bà Lý Thị Kiều Tr. với ông Nguyễn Thành C..

3. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Thành C. về việc tính lãi đối với số tiền 3.171.660.000 đồng.

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền.

4. Về chi phí tố tụng:

Ông Trương Thanh H. và bà Lý Thị Kiều Tr. có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Thành C. số tiền 700.000 đồng (Bảy trăm ngàn đồng) chi phí định giá.

Ông Trương Thanh H. và bà Lý Thị Kiều Tr. phải chịu 400.000 đồng chi phí chi phí định giá (đã nộp xong).

5. Về án phí:

- Dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Thành C. được nhận lại 47.710.000 đồng (Bốn mươi bảy triệu bảy trăm mười ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009601 ngày 08/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ch., tỉnh An Giang.

Ông Trương Thanh H. và bà Lý Thị Kiều Tr. được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001727 ngày 06/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ch., tỉnh An Giang.

Ông Trương Thanh H. và bà Lý Thị Kiều Tr. liên đới chịu 95.433.200 đồng (Chín mươi lăm triệu bốn trăm ba mươi ba ngàn hai trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thành C. được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0006611 ngày 05/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ch., tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và Điều 9 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện;
- THADS huyện;
- Phòng KTNV & THA;
- Văn phòng TAND tỉnh;
- Đường sự “Đề thi hành”;
- Lưu: HS; TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hồng